

Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 - 2008 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu		Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4	
				Năm 2008	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2007
1		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		359,910,295,738	392,228,761,826	1,435,008,755,769	1,264,989,447,990
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,241,522,608	96,990,166	5,794,481,429	873,335,627
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	21	354,668,773,130	392,131,771,660	1,429,214,274,340	1,264,116,112,363
4	Giá vốn hàng bán	11	22	310,950,878,681	373,674,105,077	1,304,195,173,288	1,205,022,949,753
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		43,717,894,449	18,457,666,583	125,019,101,052	59,093,162,610
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,149,587,130	1,096,989,148	3,937,382,721	2,857,286,319
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	24	7,537,919,310	4,209,975,726	20,195,031,337	8,287,873,452
	Trong đó lãi vay	23		2,722,067,921	3,476,084,870	10,679,368,064	7,386,591,212
8	Chi phí bán hàng	24	25	14,913,935,203	17,324,777,891	54,312,520,172	35,946,774,158
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	13,144,047,301	3,968,978,120	28,894,117,429	12,505,540,357
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,271,579,765	(5,949,076,006)	25,554,814,835	5,210,260,962
11	Thu nhập khác	31	27	19,561,979,707	12,753,005,810	21,618,996,777	32,682,563,601
12	Chi phí khác	32	28	14,642,747,880	2,619,014,562	14,900,128,676	9,081,962,902
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,919,231,827	10,133,991,248	6,718,868,101	23,600,600,699
14	Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,190,811,592	4,184,915,242	32,273,682,936	28,810,861,661
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		3,584,204,254	2,043,058,383	9,812,024,912	7,460,399,064
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(50,384,810)	-	(50,384,810)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,606,607,338	2,192,241,669	22,461,658,024	21,400,847,407
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		2,886,606,800	669,412,626	5,752,636,159	4,497,781,027
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		7,720,000,538	1,522,829,043	16,709,021,866	16,903,066,380
21	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		7,720,000,538	1,522,829,043	16,709,021,866	16,903,066,380
22	Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của Công ty mẹ	64					
23	Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên cơ sở hợp nhất thông tin	70					

.....
Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc
HCM, ngày 20 Tháng 01 năm 2009

.....
Vũ Văn Thắng
Kế toán trưởng

.....
Người lập biểu